

UBND TỈNH BẾN TRE
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2794 /SGD&ĐT-GDMN
V/v Hướng dẫn báo cáo tình hình
GDMN năm học 2016 - 2017

Bến Tre, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố.

Căn cứ Công văn số 2011/SGD&ĐT-GDMN ngày 11 tháng 8 năm 2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2016-2017,

Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) hướng dẫn phòng GD&ĐT các huyện/thành phố báo cáo tình hình giáo dục mầm non (GDMN) năm học 2016 - 2017 như sau:

1. Xây dựng báo cáo và thống kê số liệu theo Đề cương báo cáo và Biểu mẫu đính kèm.

2. Thời điểm báo cáo

- Thời điểm báo cáo: báo cáo nhanh đầu năm học, kết thúc học kì I và cuối năm học tính đến tháng 5/2017.

- Nộp báo cáo về Sở:

+ Biểu thống kê số liệu học kỳ I: Trước ngày 10/01/2017;

+ Báo cáo tổng kết năm học kèm biểu thống kê: Trước ngày 10/6/2017.

3. Hình thức gửi báo cáo

Các phòng GD&ĐT gửi báo cáo và biểu thống kê 2 kỳ trong năm học về Phòng Giáo dục Mầm non qua 2 hệ thống thông tin:

- Theo đường công văn: Phòng Giáo dục Mầm non – Sở Giáo dục và Đào tạo - Số 25, Lê Quý Đôn, phường 2, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;

- Theo đường thư điện tử: phonggdmn.sobentre@moet.edu.vn

Đề nghị các phòng GD&ĐT thực hiện chế độ báo cáo kịp thời, đầy đủ nội dung và chính xác về số liệu. Số liệu cần được đối chiếu thống nhất với các bộ phận khác, đặc biệt là các số liệu về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng website Sở;
- Lưu VT, GDMN.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Chín

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TỔNG KẾT NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo công văn số: 2794 /SGDDĐT-GDMN ngày 27/10/2016 của Sở GD&ĐT)

I. Kết quả đạt được

1. Công tác tham mưu và xây dựng văn bản chỉ đạo của huyện, thành phố để thực hiện sự chỉ đạo địa phương về phát triển giáo dục mầm non (ghi rõ các văn bản, đánh giá kết quả triển khai thực hiện, tác động của các văn bản đối với giáo dục mầm non của huyện, thành phố).

2. Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua

- Những hoạt động nổi bật và kết quả đã đạt được chỉ đạo, triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị; Chỉ thị 33/2006/CT-TTg ngày 08/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ; Phong trào thi đua “Đồng Khởi mới”; nhấn mạnh những tấm gương tiêu biểu của CBQL, giáo viên vượt khó khăn, có sáng kiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ;

- Việc thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo, việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp; ngăn ngừa và đấu tranh kiên quyết với các biểu hiện vi phạm pháp luật và đạo đức nhà giáo; những vụ, việc vi phạm quy chế chuyên môn, đạo đức nhà giáo đã được giải quyết xử lý.

- Việc đẩy mạnh các giải pháp xây dựng trường, lớp xanh, sạch, đẹp; việc lồng ghép các nội dung giáo dục văn hoá truyền thống, giáo dục kỹ năng sống vào các hoạt động giáo dục, các hoạt động ngoại khoá phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, địa phương và Chương trình giáo dục.

3. Phát triển mạng lưới trường, lớp; tăng tỷ lệ huy động trẻ

- Quy mô phát triển: Số lượng trường, lớp, tỉ lệ trẻ đến trường (tăng, giảm); nguyên nhân tăng, giảm so với cùng kỳ năm học trước;

- Công tác tham mưu trong việc quy hoạch phát triển trường lớp, giành quỹ đất cho giáo dục mầm non;

- Kết quả sơ kết 2 năm thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp, khu chế xuất.

4. Cũng cố, nâng cao chất lượng PCGDMNTNT

Triển khai và thực hiện Kế hoạch 2179/KH-UBND ngày 06/5/2016 của UBND tỉnh về thực hiện phổ cập giao đoạn 2016-2020.

Công tác triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi của địa phương theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về Điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

- Đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTNT;
- Công tác điều tra, thực hiện hồ sơ phổ cập, triển khai cập nhật số liệu, thực hiện báo cáo, khai thác dữ liệu PCGDMNTNT trên hệ thống thông tin điện tử quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo phân cấp quản lý;

- Việc kiểm tra, đánh giá, công nhận, duy trì PCGDMNTNT.

5. Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ

a) Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ

- Việc quán triệt, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên, cha mẹ trẻ trong công tác đảm bảo an toàn cho trẻ;

- Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ theo Thông tư số 13/2010/TT-BGDĐT ngày 15/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng tránh tai nạn thương tích trong cơ sở GDMN; công tác kiểm tra điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, kịp thời phát hiện, chỉ đạo khắc phục những yếu tố gây nguy cơ mất an toàn cho trẻ khi tham gia các hoạt động tại trường/lớp mầm non.

b) Nâng cao chất lượng công tác nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

- Các biện pháp đã triển khai để làm tốt công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ (tổ chức ăn bán trú, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, tỷ lệ trẻ được ăn bán trú, tỷ lệ nhóm, lớp học 2 buổi/ngày có bán trú, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân - béo phì tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân...); việc kiểm tra sức khỏe và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng; Báo cáo công tác chỉ đạo điểm về việc thực hiện giải pháp phòng, chống trẻ thừa cân - béo phì”.

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học. Công tác phối hợp với ngành Y tế triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho trẻ em trong các cơ sở GDMN; thực hiện chương trình sữa học đường theo Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non

- Việc tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; phát triển Chương trình GDMN gắn với điều kiện thực tiễn vùng miền;

- Việc tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cơ sở GDMN thực hiện Chương trình GDMN theo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình GDMN;

- Công tác hướng dẫn, chỉ đạo sử dụng Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi;

- Việc triển khai nhân rộng chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non”;

- Việc xây dựng và triển khai chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”;

- Tăng cường phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng:

+ Công tác phối hợp liên ngành y tế, phụ nữ... trong việc phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng;

+ Hệ thống tài liệu hướng dẫn kỹ năng làm cha, mẹ;

- Kết quả tổ chức sơ kết, đánh giá 03 năm triển khai thực hiện thí điểm cho trẻ làm quen với tiếng Anh;

- Công tác phối hợp với Trung tâm hỗ trợ và Phát triển giáo dục hòa nhập tại địa phương thực hiện hỗ trợ can thiệp trẻ khuyết tật và hỗ trợ chuyên môn về giáo dục trẻ khuyết tật tại các trường mầm non;

d) Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

Công tác chỉ đạo và kết quả nhằm đẩy mạnh kiểm định chất lượng GDMN và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; số lượng, tỉ lệ trường mầm non hoàn thành tự đánh giá, trường được đánh giá ngoài đạt tiêu chuẩn từ cấp độ 1 trở lên; trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, tăng, giảm so với cùng kỳ năm học trước.

6. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Công tác tham mưu quy hoạch đất để xây dựng trường, lớp của địa phương;

- Các công trình xây dựng (tính đến thời điểm báo cáo);

- Công tác quản lý mua sắm, bảo quản và sử dụng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi.

7. Phát triển đội ngũ

- Tình hình thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập.

- Đánh giá công tác tham mưu xây dựng và thực hiện chính sách cho GVMN. Tỷ lệ giáo viên trong biên chế nhà nước, hợp đồng lao động; lương giáo viên hợp đồng lao động; tỷ lệ giáo viên/nhóm nhà trẻ, mẫu giáo, mẫu giáo 5 tuổi;

- Công tác chỉ đạo, kết quả thực hiện bồi dưỡng thường xuyên giáo viên theo Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non theo Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội; tập huấn qua mạng 10 mô đun nâng cao cho CBQL giáo dục mầm non các cấp và GVMN đã hoàn thành bồi dưỡng các mô đun ưu tiên quy định; xây dựng kế hoạch và kết quả bồi dưỡng CBQL, GVMN thực hiện Chương trình GDMN điều chỉnh;

- Kết quả việc chỉ đạo, thực hiện giám tải tối đa hồ sơ sổ sách mang tính hình thức, gây áp lực cho giáo viên, CBQL;

8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục

- Đánh giá tình hình quản lý, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non, đặc biệt về quản lý giáo dục mầm non ngoài công lập; Kết quả phối hợp, thực hiện Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của TTgCP và Kế hoạch số 330/KH-BGDĐT ngày 13/5/2015 của Bộ GD&ĐT triển khai Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020” của ngành Giáo dục;

- Thực hiện 3 công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Công tác thanh tra, kiểm tra và cải cách thủ tục hành chính trong GDMN;

- Kết quả quản lý và phát huy hiệu quả các dự án;

- Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cải cách hành chính;

- Công tác chỉ đạo đổi mới đánh giá chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và đánh giá GVMN theo hướng phát triển năng lực GV, đặc biệt là năng lực thực hành tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; việc đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; thực hiện đánh giá sự phát triển của trẻ theo đúng quy định của Chương trình GDMN.

9. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

- Kết quả công tác huy động các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước đầu tư nguồn lực để phát triển GDMN;

- Việc áp dụng mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới vào GDMN; thí điểm “Trung tâm tư vấn chăm sóc giáo dục mầm non dựa vào cộng đồng”; tình hình hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non giữa các cơ sở GDMN với các tổ chức quốc tế của địa phương.

10. Công tác tuyên truyền về giáo dục mầm non

Đánh giá những nội dung chính đã thực hiện, kết quả đạt được về nhận thức, hành động; hiệu quả trong công tác phối hợp với các ban ngành và tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng...; các biện pháp sáng tạo trong công tác tuyên truyền .

II. Đánh giá chung

1. Tóm tắt kết quả nổi bật so với cùng kỳ năm học trước

2. Khó khăn, hạn chế

- Những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị;

- Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế ở từng nội dung;

- Các giải pháp sẽ thực hiện trong thời gian tiếp theo.

III. Kiến nghị, đề xuất với Sở GD&ĐT

THÔNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học: 2016-2017

(Kèm theo công văn số /BGDDĐT-GDMN ngày / /2016 của Sở GD&ĐT)

Biểu 1: Số lượng & Chất lượng

Đơn vị báo cáo: Phòng GD&ĐT ...

Ngày nộp báo cáo: ...

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo

Thời hạn báo cáo: ...

Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

TT	Thông tin chung	Tổng số
1	Tổng số huyện, quận	
2	Tổng số xã, phường, thị trấn	
3	Số xã, phường, thị trấn có trường MN	
5	Số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
6	Tỷ lệ	#DIV/0!
7	Số huyện, quận được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
8	Tỷ lệ	#DIV/0!

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
1. Trường (tổng số)	Trường	0	0	0	0
Nhà trẻ	nhà trẻ	0			
Trường mẫu giáo	trường	0			
Trường mầm non	trường	0			
Số trường triển khai xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm	trường	0			
2. Nhóm, lớp (tổng số)	Nhóm, lớp	0	0	0	0
Nhóm trẻ trong trường (đúng độ tuổi)	nhóm	0			
Nhóm trẻ trong trường (ghép)	"	0			
Nhóm trẻ độc lập (đúng độ tuổi)	nhóm	0			
Nhóm trẻ độc lập (ghép)	"	0			
Lớp mẫu giáo trong trường (đúng độ tuổi)	lớp	0			
Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (trong trường)	"	0			
Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (trong trường)	"	0			
Lớp mẫu giáo độc lập (đúng độ tuổi)	lớp	0			
Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (độc lập)	"	0			
Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (độc lập)	"	0			
Lớp 5 tuổi trong trường	"	0			
Lớp 5 tuổi độc lập	"	0			
Tổng số nhóm lớp độc lập (bao gồm cả nhóm trẻ và lớp MG nhưng chưa đủ điều kiện thành lập trường)	nhóm lớp	0			
Nhóm tối đa 7 trẻ (theo QĐ tại khoản 4, điều 14 - Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT)	"	0			
Số nhóm lớp tư thực, dân lập chưa được cấp phép	"	0			
3. Trẻ em	Trẻ	x	x	x	x
a. Trẻ em (0 đến 36 tháng) (dân số độ tuổi)	"		x	x	x
Trẻ em nhà trẻ đến trường, nhóm trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ NT học 2 buổi/ngày		0			
b. Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"		x	x	x
Trẻ em 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 3 đến 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	0			
c. Tổng số trẻ mầm non học nhóm, lớp ghép	"	0			
d. Trẻ 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"		x	x	x
Trẻ 5 tuổi đến trường, lớp	"	0			

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học lớp ghép	Trẻ	0			
e. Trẻ 4 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ 4 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!			
f. Trẻ 3 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ 3 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!			
g. Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng đến trường, nhóm trẻ	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
h. Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!			
i. Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!			
k. Tổng số trẻ nhà trẻ khuyết tật (dân số độ tuổi)	Trẻ	0	0	0	0
Các dạng tật: Vận động	"	0			
Nghe	"	0			
Nói	"	0			
Nhìn	"	0			
Tự kỷ	"	0			
Trí tuệ	"	0			
Dạng khác	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập	"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi	"	0			
Trẻ 1 tuổi	"	0			
Trẻ 2 tuổi	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm	"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi	"	0			
Trẻ 1 tuổi	"	0			
Trẻ 2 tuổi	"	0			
l. Tổng số trẻ Mẫu giáo khuyết tật (dân số độ tuổi)	"	0	0	0	0
Các dạng tật: Vận động	"	0			
Nghe	"	0			
Nói	"	0			
Nhìn	"	0			
Tự kỷ	"	0			
Trí tuệ	"	0			
Dạng khác	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập	"	0	0	0	0
Trẻ 3 tuổi	"	0			
Trẻ 4 tuổi	"	0			
Trẻ 5 tuổi	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm	"	0	0	0	0
Trẻ 3 tuổi	"	0			
Trẻ 4 tuổi	"	0			
Trẻ 5 tuổi	"	0			

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
4. Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng	x	x	x	x	x
a. Kiểm tra sức khoẻ định kỳ: Trẻ nhà trẻ	Trẻ	0			
Trẻ mẫu giáo	"	0			
b. Theo dõi biểu đồ cân nặng: Trẻ nhà trẻ	"	0			
Trẻ mẫu giáo	"	0			
Trẻ em suy DD thể nhẹ cân:	"	x	x	x	x
Trẻ nhà trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Trẻ mẫu giáo	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
c. Theo dõi biểu đồ chiều cao: Trẻ nhà trẻ	"	0			
Trẻ mẫu giáo	"	0			
Trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi:	Trẻ	x	x	x	x
Trẻ nhà trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Trẻ mẫu giáo	Trẻ	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
d. Bán trú: Tổng số trẻ ăn bán trú	Trẻ	0			
Trẻ NT ăn bán trú		0			
Trẻ MG ăn bán trú	Trẻ	0			
Trẻ MG 5 tuổi ăn bán trú	Trẻ	0			
Tổng số nhóm, lớp bán trú		0			
Số nhóm trẻ bán trú		0			
Số lớp mẫu giáo bán trú		0			
5. Thực hiện chương trình khác: Số trường	trường	0			
Chương trình cải cách	"	0	0	0	0
Chương trình 26 tuần	"	0			
Số nhóm, lớp	Nhóm, lớp	0	0	0	0
Chương trình cải cách	"	0			
Chương trình 26 tuần	"	0			
6. Số lượng CBQL được BD mô-đun ưu tiên	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
7. Số lượng CBQL được BD mô-đun nâng cao	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
8. Số lượng GV được BD mô-đun ưu tiên	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
9. Số lượng GV được BD mô-đun nâng cao	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
10. Số trường thực hiện thí điểm cho trẻ làm quen với tiếng Anh	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Số trẻ làm quen với tiếng Anh	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x

THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học: 2016-2017

Biểu 2: Đội ngũ & CSVC

Đơn vị báo cáo: Phòng GD&ĐT ...

Ngày nộp báo cáo: ...

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo

Thời hạn báo cáo: ...

Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

Phần kinh phí chỉ điền số, không đánh dấu chấm, phẩy

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
10. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Người	0	x	x	x
- Biên chế	"	0	x	x	x
a. Cán bộ sở GD&ĐT	"		x	x	x
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người		x	x	x
b. Cán bộ phòng GD&ĐT	"		x	x	x
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người		x	x	x
CB sở, phòng đạt chuẩn trở lên:	"		x	x	x
<i>Trên chuẩn:</i>	"		x	x	x
CB sở, phòng còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
c. Hiệu trưởng	"	0			
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
d. Phó Hiệu trưởng	"	0			
Biên chế	"		x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
HT, PHT đạt chuẩn trở lên:	"	0			
<i>Trên chuẩn:</i>	"	0			
HT, PHT còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Chủ tịch HĐQT			x	x	
Chủ nhóm			x	x	
e. GV nhà trẻ (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	"	0			
Hợp đồng làm việc (biên chế)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
Đạt chuẩn trở lên:	"	0			
<i>Trên chuẩn:</i>	"	0			
GV nhà trẻ còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
f. GV mẫu giáo (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	Người	0			
Hợp đồng làm việc (biên chế)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
Đạt chuẩn trở lên	"	0			

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
<i>Trên chuẩn</i>	"	0			
<i>GV dạy trẻ dân tộc thiểu số</i>	"	0			
GV mẫu giáo còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	0			
Định biên giáo viên/lớp 5 tuổi	gv/lớp	#DIV/0!	x	x	x
Đạt chuẩn trở lên	Người	0			
<i>Trên chuẩn</i>	Người	0			
Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3 tuổi	Người	0			
Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 4 tuổi	Người	0			
Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 2 độ tuổi		0			
Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 3 độ tuổi		0			
g. Tổng số giáo viên khác chuyên ngành dạy Mầm non	Người	0	0	0	0
Nhà trẻ		0	0	0	0
GV có chuyên môn giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất		0			
GV có chuyên môn khác		0			
Mẫu giáo		0	0	0	0
GV có chuyên môn giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất		0			
GV có chuyên môn khác		0			
Mẫu giáo 5 tuổi		0	0	0	0
GV có chuyên môn giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất		0			
GV có chuyên môn khác		0			
h. Nhân viên	Người	0	0	0	0
Văn thư	"	0			
Kế toán	"	0			
Thủ quỹ	"	0			
Y tế	"	0			
Bảo vệ	"	0			
Phục vụ	"	0			
Tạp vụ		0			
Nhân viên nấu ăn		0			
Bảo mẫu (Nếu có)		0			
<i>Tổng số nhân viên hợp đồng làm việc (biên chế):</i>	"		x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
11. Cơ sở vật chất	x	x	x	x	x
a. Tổng số phòng học	Phòng	0	0	0	0
Phòng học kiên cố	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Phòng học bán kiên cố	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Phòng học tạm	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Số phòng học cho nhóm trẻ	Phòng	0			
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 3 tuổi	Phòng	0			
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 4 tuổi	Phòng	0			
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	0			
b. Phòng học nhờ, mượn	"	0			
c. Sân chơi ngoài trời	x	x	x	x	x

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
Tổng số điểm trường (cả điểm chính)		0			
Số điểm trường có sân chơi ngoài trời (cả điểm chính)		0			
Tỷ lệ điểm trường có sân chơi ngoài trời	%	#DIV/0!	x	x	x
Sân chơi có thiết bị, đồ chơi	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Sân chơi có 5 loại thiết bị, đồ chơi trở lên	"	0			
d. Nhà bếp	x	x	x	x	x
Tổng số trường có nhà bếp	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số điểm trường có nhà bếp (tính cả điểm chính)	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Số trường có bếp hợp vệ sinh, đúng quy cách	Trường	0			
Tỷ lệ trường có nhà bếp đúng quy cách/TS trường có bếp	%	#DIV/0!	x	x	x
Nhà bếp xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2015-2016)	Bếp	0			
Tổng số nhóm trẻ có nhà bếp	Bếp				
Tỷ lệ	%				
e. Tổng số trường có công trình vệ sinh	Trường	0			
TS trường có CTVS đạt yêu cầu	"	0			
CTVS xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2015-2016)		0			
f. Khối phòng phục vụ học tập		0			
Tổng số trường có phòng GD thể chất		0			
Tổng số trường có phòng GD nghệ thuật/âm nhạc		0			
Tổng số trường có khu vận động (đủ 5 loại đồ chơi trở lên)		0			
12. Thiết bị	x	x	x	x	x
a. Tổng số nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định	nhóm, lớp	0			
Lớp MG 5 tuổi đủ đồ dùng theo quy định	Lớp	0			
Tỷ lệ lớp 5 tuổi đủ đồ dùng	%	#DIV/0!	x	x	x
Nhóm trẻ đủ đồ dùng theo quy định		0			
Tỷ lệ					
Mẫu giáo đủ đồ dùng theo quy định		0			
Tỷ lệ					
b. Trường có ứng dụng CNTT	Trường	0			
Số trường nối mạng INTERNET	"	0			
Tổng số máy vi tính	Chiếc	0			
Số CBQL và GV biết ứng dụng CNTT: - CBQL	Người	0			
- Giáo viên	"	0			
13. Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Trường chuẩn mức độ 1	Trường	0			
Trường chuẩn mức độ 2	"	0			
Công nhận mới trong năm học	"	0			
14. Tổng kinh phí đầu tư (Chuẩn QG)	Triệu đồng	0	0	0	0
Trong tổng số	a. Ngân sách Nhà nước	"	0	0	0
	Ngân sách thường xuyên	"	0		
	Ngân sách xây dựng cơ bản	"	0		
	b. Cha mẹ HS đóng góp	"	0		
	c. Các nguồn khác	"	0		
15. Tổng số trường đã kiểm định chất lượng	Trường	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x

Nội dung		ĐVT	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
	Cấp độ 1	Trường	0			
	Cấp độ 2	"	0			
	Cấp độ 3					
	Trường đã được kiểm định trong năm học	"	0			
16. Tổng kinh phí đầu tư		Triệu đồng	0	0	0	0
Trong tổng số	a. Ngân sách Nhà nước	"	0	0	0	0
	Ngân sách thường xuyên	"	0			
	Ngân sách xây dựng cơ bản	"	0			
	b. Cha mẹ HS đóng góp	"	0			
	Học phí		0			
	Trả lương GV, NV nấu ăn, bảo mẫu		0			
	Xây dựng, sửa chữa		0			
	Mua sắm		0			
	c. Các nguồn khác (các tổ chức, cá nhân, tổ chức phi chính phủ)	"	0			

....., ngày tháng năm 20

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)